

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN HÀ TRUNG
TỈNH THANH HÓA**

Bản án số: 20 /2017/HNGĐ-ST

Ngày: 30-6-2017

V/v: Ly hôn, tranh chấp về nuôi
con.

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN HÀ TRUNG, TỈNH THANH HÓA

Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Chủ tọa phiên tòa: Ông Hoàng Văn Đạt – Thẩm phán.

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Ông Trần Ngọc Châu.

2. Bà Cù Thị Chanh.

Thư ký phiên tòa: Ông Hoàng Văn Trung - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Hà Trung, tỉnh Thanh Hóa.

Đại diện VKSND huyện Hà Trung, tỉnh Thanh Hóa tham gia phiên tòa:
Không.

Ngày 30 tháng 6 năm 2017, tại Hội trường xét xử Tòa án nhân dân huyện Hà Trung, xét xử công khai vụ án thụ lý số 10/2017/TLST-HNGĐ ngày 17 tháng 02 năm 2017 về “Tranh chấp hôn nhân gia đình” theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 20/2017/QĐXXST-HNGĐ ngày 12 tháng 6 năm 2017 giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Anh Nguyễn Văn B, sinh năm 1973.

Địa chỉ: Thôn 1, xã HV, huyện Hà Trung, tỉnh Thanh Hóa.

Vắng mặt(Có đơn đề nghị xử vắng mặt).

2. *Bị đơn:* Chị Trần Thị T, sinh năm 1974.

Địa chỉ: Thôn 3, xã HV, huyện Hà Trung, tỉnh Thanh Hóa.

Có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện đề ngày 12/01/2017, bản tự khai ngày 17/02/2017 nguyên đơn là anh Nguyễn Văn B trình bày: Giữa nguyên đơn và bị đơn là chị Trần Thị T kết hôn trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại UBND xã HV, huyện Hà Trung, tỉnh Thanh Hóa vào ngày 10/6/1994. Cuộc sống vợ chồng hòa thuận hạnh phúc đến năm 2014 thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân là do vợ chồng bất đồng về quan điểm sống, dẫn đến vợ chồng thường xuyên cãi chửi nhau. Cuối năm 2014 chị T đã bỏ nhà đi khỏi nơi cư trú, anh B đã làm thủ tục thông báo tìm kiếm người vắng mặt tại nơi cư trú;Tòa án nhân dân huyện Hà Trung đã chấp

nhận và đã thông báo tìm kiếm người vắng mặt tại nơi cư trú đối với chị T trên các phương tiện thông tin đại chúng theo quy định của pháp luật Tố tụng dân sự. Nay đã hết thời hạn thông báo tìm kiếm nhưng vẫn không có tin tức gì về chị T. Xét thấy tình cảm vợ chồng không còn anh B đề nghị Tòa án giải quyết cho anh được ly hôn chị Trần Thị T.

Về con chung: Vợ chồng có 02 con chung tên là Nguyễn Văn M, sinh ngày 29/7/1995 và cháu Nguyễn Thị T sinh ngày 28/02/2001, cháu M đã thành niên tự lập được anh không yêu cầu tòa án giải quyết, anh yêu cầu được nuôi cháu Th, không yêu cầu chị T cấp dưỡng nuôi con chung cùng anh.

Về tài sản: Vợ chồng không có tài sản chung nên anh B không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tòa án đã triệu tập hợp lệ chị Trần Thị T để làm bản tự khai nhưng chị Tươi không có mặt, nên không có lời khai của chị T.

Tại phiên tòa chị Trần Thị T trình bày, chị và anh Nguyễn Văn B kết hôn trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại UBND xã HV, huyện Hà Trung, tỉnh Thanh Hóa vào ngày 10/6/1994, vợ chồng đã ly thân từ năm 2005, anh B đã có con riêng với người khác hiện đang sống trong miền nam, chị đi làm ăn ngoài Hà Nội. Nay anh B xin ly hôn chị đồng ý. Vợ chồng có 02 con chung tên là Nguyễn Văn M, sinh ngày 29/7/1995 và cháu Nguyễn Thị T sinh ngày 28/02/2001, cháu M đã thành niên tự lập được, ly hôn chị yêu cầu được nuôi cháu T không yêu cầu anh B cấp dưỡng nuôi con chung cùng chị. Về tài sản vợ chồng không có tài sản chung nên không yêu cầu tòa án giải quyết.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa. Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về tố tụng: Anh Nguyễn Văn B có đơn đề nghị không tiến hành hòa giải và đề nghị xét xử vắng mặt, nên Tòa án không tiến hành hòa giải. Đây là trường hợp không tiến hành hòa giải được theo quy định tại khoản 4 Điều 207 BLTTDS. Căn cứ quy định tại khoản 1 điều 228 BLTTDS Tòa án xét xử vắng mặt anh B.

[2]. Về hôn nhân: Anh B và chị T kết hôn trên cơ sở tự nguyện có ký kết hôn tại UBND xã HV, huyện Hà Trung, tỉnh Thanh Hóa vào ngày 10/6/1994 và không vi phạm các điều cấm của Luật hôn nhân gia đình như vậy là hôn nhân hợp pháp. Quá trình chung sống vợ chồng hay cãi chửi nhau, từ cuối năm 2014 vợ chồng không liên lạc gì với nhau, anh B xin ly hôn chị T cũng đồng ý, điều đó chứng tỏ cuộc sống vợ chồng đã thực sự trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được. Do đó, căn cứ khoản 1 điều 56 luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 xử cho anh B được ly hôn chị T là phù hợp.

[3]. Về con chung: Vợ chồng có 02 con chung tên là Nguyễn Văn M sinh ngày 29/7/1995 và cháu Nguyễn Thị T sinh ngày 28/02/2001, cháu M đã thành niên, cháu T có nguyện vọng ở với chị T; nên giao cháu T cho chị T sẽ thuận tiện hơn trong việc chăm sóc và sự phát triển tâm sinh lý bình thường của cháu, xuất phát từ

lợi ích mọi mặt của cháu T, Hội đồng xét xử xét thấy cần thiết phải giao cháu T cho chị T trực tiếp nuôi dưỡng là hoàn toàn phù hợp với quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều 81 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014. Ghi nhận sự tự nguyện của chị T không yêu cầu anh B phải cấp dưỡng nuôi con chung.

[4]. Về tài sản: Các đương sự không yêu cầu nên miễn xét.

[5]. Về án phí: Anh B phải chịu án phí DSST về hôn nhân theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng: Khoản 1, Điều 56, các Điều 58, 81, 82, 83 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; khoản 4 Điều 147 BLTTDS; Điều 6, Điều 9, điểm a khoản 5, Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội.

1. Về hôn nhân: Cho ly hôn giữa anh Nguyễn Văn B và chị Trần Thị T.

2. Về nuôi con chung: Giao con chung Nguyễn Thị T sinh ngày 28/02/2001 cho chị Trần Thị T trực tiếp nuôi dưỡng. Ghi nhận ý kiến của chị T, anh B không phải cấp dưỡng tiền nuôi con chung cùng chị T.

Anh B có quyền đi lại, thăm nom, chăm sóc và giáo dục con chung không ai được cản trở.

3. Về án phí: Anh Nguyễn Văn B phải chịu tiền án phí sơ thẩm là 300.000đ (*Ba trăm nghìn đồng*) được khấu trừ số tiền tạm ứng án phí 300.000đ (*Ba trăm nghìn đồng*) theo biên lai thu tiền số AA/2014/0002263 ngày 13/02/2017 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Hà Trung. Anh B đã nộp đủ án phí.

Trở lại hợp bản án được thi hành theo quy định tại điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người phải thi hành án dân sự có quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo điều 30 Luật thi hành án dân sự.

4. Về quyền kháng cáo đối với bản án: Chị T có quyền kháng cáo bản án này trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Anh B có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được công bố hợp lệ.

Nơi nhận:

- Các đương sự
- VKSND huyện Hà Trung
- THADS huyện Hà Trung
- Lưu hồ sơ vụ án

**T/M. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Đã Ký

Hoàng Văn Đạt

